Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
09.01.2023 16:45:38 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 09/01/2023 14:03:52

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1572/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 24/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng và Tờ trình số 6823/TTr-STNMT ngày 30/12/2022

của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Bồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Bồng, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 36 công trình, dự án với tổng diện tích là 148,46ha. Trong đó:

- Có 32 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 44,69ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 04 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023, với tổng diện tích 103,77ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

b) Có 03 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa (*diện tích 0,23ha*) sang đất phi nông nghiệp năm 2023 huyện Trà Bồng được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 *(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).*

c) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 01 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,012ha *(Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023.

- Trong năm 2023, UBND huyện Trà Bồng đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất 03 công trình, dự án với tổng diện tích 19,844ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).*

- Có 02 công trình, dự án đăng ký danh mục đấu giá quyền sử dụng đất (quá 03 năm) xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 với tổng diện tích 2,36ha

(*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án đăng ký danh mục đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 với diện tích 2,3ha, nay đề nghị loại bỏ (*Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo*).

7. Có 10 công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2023 *(Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo)*.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Bồng đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu VT, KTN20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		**76,040.71**	**593.25**	**4,947.51**	**4,990.17**	**2,183.07**	**6,299.08**	**3,707.76**	**4,997.18**	**3,466.51**	**4,035.40**	**1,591.06**	**5,735.42**	**5,935.97**	**6,957.81**	**4,924.78**	**7,614.08**	**8,060.66**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**71,486.98**	**363.18**	**4,717.87**	**4,756.73**	**1,956.54**	**6,166.27**	**3,625.23**	**4,780.84**	**3,346.74**	**3,655.56**	**1,358.72**	**5,544.07**	**5,706.25**	**6,034.13**	**4,707.36**	**7,081.35**	**7,686.14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,335.82	102.45	93.42	71.67	251.91	41.03	16.04	99.56	35.20	76.50	143.04	141.64	46.18	77.20	62.71	56.91	20.38
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,071.02*	102.45	66.19	63.28	251.91	24.90	11.41	49.44	34.28	61.75	141.12	121.34	35.37	24.20	28.99	36.98	17.41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,664.90	121.86	280.93	199.30	160.96	10.29	1.24	12.84	0.62	177.08	182.53	87.62	80.49	98.18	173.37	49.87	27.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,908.62	137.43	1,865.44	1,742.85	590.31	957.11	346.62	981.89	597.44	931.01	259.50	1,236.02	933.39	2,215.80	1,285.05	1,785.84	1,042.92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,638.89	-	997.83	1,157.16	147.26	1,921.62	2,172.11	1,135.01	341.67	332.72	257.45	1,233.16	495.91	2,930.39	782.18	2,972.90	5,761.51
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất rừng sản xuất	RSX	28,920.19	-	1,480.26	1,585.75	800.59	3,236.22	1,089.13	2,551.45	2,371.56	2,138.26	516.00	2,844.24	4,142.21	712.55	2,404.05	2,214.33	833.59
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	9.15	1.44	-	-	5.51	-	0.09	0.10	0.26	-	0.21	1.39	0.16	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.92	-	-	1.50	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**4,361.88**	**227.77**	**213.15**	**222.71**	**227.20**	**132.46**	**82.24**	**212.71**	**118.64**	**323.20**	**222.75**	**180.55**	**227.48**	**858.86**	**209.40**	**529.14**	**373.61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37.97	21.62	-	-	-	-	0.10	-	-	2.66	6.28	4.40	-	-	-	2.90	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2.89	1.32	0.20	0.25	-	0.30	0.05	-	-	0.57	-	-	-	0.20	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.12	2.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.36	2.54	-	-	-	-	-	-	-	0.36	-	-	0.46	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15.86	2.52	5.00	-	4.94	-	-	1.76	-	0.09	-	0.35	1.20	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.57	-	-	-	1.57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.69	-	1.94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.75	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,512.87	78.13	90.81	126.59	71.89	61.07	17.88	113.37	47.78	190.06	72.41	73.59	88.91	768.13	81.08	360.98	270.19
-	Đất giao thông	DGT	785.62	56.27	76.20	53.77	49.73	54.69	14.43	42.04	29.75	56.38	46.74	41.97	61.46	77.86	38.34	66.18	19.81
-	Đất thuỷ lợi	DTL	1,007.06	4.32	4.19	3.99	12.37	1.05	0.02	2.61	1.58	75.92	13.20	20.88	5.34	673.68	0.52	4.42	182.97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.90	1.29	-	-	0.15	0.30	0.35	0.20	0.30	0.15	0.03	-	0.08	-	-	0.05	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9.68	1.10	0.80	0.37	0.20	0.28	0.37	0.55	0.06	3.40	0.10	0.03	0.68	0.73	0.19	0.44	0.39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	49.86	5.00	5.48	3.44	5.44	1.18	0.29	1.13	0.99	7.86	1.92	5.54	1.48	2.64	1.71	3.13	2.63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8.03	0.31	1.60	0.16	0.30	0.78	0.92	0.45	-	-	0.72	0.35	2.20	0.03	-	0.21	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	447.23	0.17	0.01	38.97	0.36	0.05	0.01	40.86	3.09	39.82	0.02	0.08	-	1.19	0.02	262.77	59.81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.66	0.13	0.04	0.03	0.02	0.03	0.02	0.02	0.02	0.11	0.03	0.06	0.03	0.06	0.01	0.02	0.02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.72	0.21	-	-	-	-	-	0.50	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.80	2.00	0.79	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.52	0.52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196.15	5.68	1.70	25.87	3.13	2.71	1.47	25.01	11.99	6.11	9.64	4.68	17.64	11.91	40.29	23.76	4.56
-	Đất chợ	DCH	1.63	1.13	-	-	0.19	-	-	-	-	0.31	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.02	0.14	1.01	0.43	0.38	0.44	0.42	1.91	0.38	0.34	0.32	0.09	0.78	0.50	0.27	0.21	0.40
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7.92	1.47	-	-	0.54	-	-	3.89	1.96	0.06	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	353.08	-	28.33	24.96	40.44	13.25	4.56	14.63	13.25	36.81	33.20	37.08	17.19	22.08	26.70	21.63	18.98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	54.38	54.38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.40	3.54	0.68	0.34	0.24	0.09	0.19	0.36	0.11	4.14	0.43	1.00	1.20	0.82	0.22	0.54	0.50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.36	1.27	-	-	0.24	-	0.06	0.23	-	0.12	0.10	-	0.31	0.02	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0.83	0.01	-	-	0.08	-	-	-	-	-	0.75	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,327.89	58.66	85.17	70.12	94.72	57.32	58.98	76.57	55.17	87.96	109.05	64.04	117.43	67.12	101.12	140.94	83.55
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12.63	-	0.03	0.01	12.16	-	-	-	-	0.02	0.21	-	-	-	-	0.19	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.05	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**191.85**	**2.30**	**16.49**	**10.73**	**0.33**	**0.35**	**0.30**	**3.63**	**1.13**	**56.64**	**9.59**	**10.80**	**2.24**	**64.82**	**8.02**	**3.59**	**0.90**

Biểu 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Trà Xuân	Xã Trà Trung	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**172.53**	**23.72**	**10.31**	**25.08**	**3.64**	**3.07**	**0.74**	**3.95**	**0.35**	**23.95**	**0.01**	**0.01**	**18.46**	**8.67**	**4.43**	**2.00**	**44.14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17.87	15.27	0.03		0.67			0.05		0.35			0.50	1.00			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*17.87*	*15.27*	*0.03*		*0.67*			*0.05*		*0.35*			*0.50*	*1.00*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10.54	4.89	0.56	0.45	0.44	0.40		1.04		0.32	0.01		0.10		1.24	0.79	0.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	73.12	3.56	5.92	6.97	1.73	1.30	0.24	2.31	0.05	10.62		0.01	9.00	3.02	2.08	1.18	25.13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14.81			8.54										2.10			4.17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56.19		3.80	9.12	0.80	1.37	0.50	0.55	0.30	12.66			8.86	2.55	1.11	0.03	14.54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
3.	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.39**	**1.36**									**0.03**						

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12... năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**172.53**	**23.72**	**10.31**	**25.08**	**3.64**	**3.07**	**0.74**	**3.95**	**0.35**	**23.95**	**0.01**	**0.01**	**18.46**	**8.67**	**4.43**	**2.00**	**44.14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.87	15.27	0.03		0.67			0.05		0.35			0.50	1.00			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*17.87*	*15.27*	*0.03*		*0.67*			*0.05*		*0.35*			*0.50*	*1.00*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.54	4.89	0.56	0.45	0.44	0.40		1.04		0.32	0.01		0.10		1.24	0.79	0.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73.12	3.56	5.92	6.97	1.73	1.30	0.24	2.31	0.05	10.62		0.01	9.00	3.02	2.08	1.18	25.13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.81			8.54										2.10			4.17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.19		3.80	9.12	0.80	1.37	0.50	0.55	0.30	12.66			8.86	2.55	1.11	0.03	14.54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**41.06**	**6.04**	**0.59**	**10.63**	**0.06**					**5.35**	**0.03**	**0.01**		**0.18**		**0.05**	**18.12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12.06	3.35	0.50	0.63	0.01					4.30	0.03	0.01		0.18		0.05	3.00
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	6.87	1.30	0.50	0.50						1.50		0.01		0.06			3.00
-	Đất thuỷ lợi	DTL	4.88	1.94								2.80				0.12		0.02	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.01				0.01												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0.07	0.01									0.03					0.03	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.23	0.10		0.13													
-	Đất chợ	DCH																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.05		0.04														0.01
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.24	1.24															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.10	0.10															
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.05				0.05												
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0.10	0.10															
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27.46	1.25	0.05	10.00						1.05							15.11
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.32**	**0.12**	**0.10**	**4.40**	**0.02**	**0.03**				**0.60**							**0.05**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.28	0.10	0.10	4.40		0.03				0.60							0.05
-	Đất giao thông	DGT	0.38	0.10	0.10			0.03				0.10							0.05
-	Đất thuỷ lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4.90			4.40						0.50							
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.02				0.02												
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ ....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Nối tiếp BTXM tuyến đường nhà ông Hồ Văn Ba tổ 4 thôn Xanh đi Hợp tác xã nông nghiệp Lâm điền Trà Tây	0.42	Xã Trà Tây	Tờ bản đồ số 03	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,120	880	120	108	12				
2	Đường BTXM Sình Lãnh đi Hố Choại	0.50	Xã Trà Giang	TBĐ 7, xã Trà Giang	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	930	770	80	72	8				*(Nâng cấp, BTXM đường Sình Lãnh - Hố Choại)*
3	Cải tạo, BTXM đường từ nhà văn hóa thôn Trà Na (cũ) đi xóm ông Út (trưởng thôn)	0.12	Xã Trà Phong	thửa 341, tờ bản đồ số 3 (bản đồ lâm nghiệp)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,560	*1,300*	*130*	117	13				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ ....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
4	Nhà văn hóa thôn Hà Riềng	0.07	Xã Trà Phong	Thửa đất 403, tờ bản đồ số 10 (Lâm nghiệp)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,560	*1,300*	*130*	117	13				
5	BTXM tuyến đường từ nhà Hòa Thắng đến khu 9 thôn Hà Riềng	6.09	Xã Trà Phong	tờ bản đồ số 9, lâm nghiệp Trà Phong	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,560	*1,300*	*130*	117	13				
6	Đường BTXM nhà ông Hồ Minh Thảo đến Nhà Bà Hồ Thị Bông tổ 1, thôn Vuông	1.00	Xã Trà Thanh	Tờ bản đồ số 07 (bản đồ lâm nghiệp); tờ 11, 12 (BĐ 1/2000)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,180	880	150	135	15				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
7	Đường BTXM ngã 3 sông Trường đến tổ 4 thôn Môn	0.50	Xã Trà Thanh	Tờ bản đồ số 02 (bản đồ lâm nghiệp); 03 (BĐ 1/2000)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,120	880	120	108	12				
8	Hệ thống nước sinh hoạt tổ 7, thôn Gỗ	0.50	Xã Trà Thanh	Tờ bản đồ số 10 (bản đồ lâm nghiệp)	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	60	943	30	27	3				
9	Đường từ trường Tiểu học tổ 3 thôn Cát cũ đến đất ông Thi	3.40	Xã Trà Thanh	Tờ BĐĐC số 06 (Đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000) và tờ BĐĐC số 14 (dự án 245 tỷ lệ 1/2000)	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	17,038	9,838	3,600	3,240	360				
10	Nước sinh hoạt đội 7 thôn Trà Kem	0.30	Xã Trà Xinh	TBĐ số 5, 6	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,337	1,177	80	72	8				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
11	Nước sinh hoạt đội 2,3 thôn Trà Veo	0.30	Xã Trà Xinh	TBĐ số 11,12	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	1,160	1,000	80	72	8				
12	BTXM tuyến đường UBND xã Sơn Trà - thôn Đông (Giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	1.50	Xã Sơn Trà	Tờ bản đồ số 4,2	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gia đoạn 2021-2030 , giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Ngồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	150	2500	150	135	15				
13	Nước sinh hoạt tổ 1 thôn Sơn	0.15	Xã Sơn Trà	Tờ bản đồ số 4, 5 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gia đoạn 2021-2030 , giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Ngồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	0	1070	0						*Không bồi thường, nhân dân hiến đất*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
14	Đường BTXM từ Trường mầm non đến trụ sở UBND xã mới	1.00	Xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 15 tỷ lệ 1/5000 (bản đồ lâm nghiệp); tờ 15 tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,500	1,500	0						*Không bồi thường, nhân dân hiến đất*
15	Nhà văn hoá xã Trà Bùi	0.30	Xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 15 (bản đồ lâm nghiệp)	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	3,000	2,200	400	360	40				*Trụ sở UBND xã Trà Bùi mới*
16	Cải tạo, tuyến đường dân sinh tổ 5 thôn Tây đi Suối Nghệ 2	0.50	Xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 15 (bản đồ lâm nghiệp)	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gia đoạn 2021-2030 , giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 1). Ngồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.	0	1300	0						*Không bồi thường, nhân dân hiến đất*
17	Đường BTXM từ UBND xã đi tổ 2 thôn Niên.	2.57	Xã Trà Bùi	Tờ bản đồ số 14,15	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ngồn vốn: Ngân sách Trung ương.	0	921	0						*Không bồi thường, nhân dân hiến đất*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
18	Nhà văn hoá xã Trà Lâm	0.30	Xã Trà Lâm	Tờ bản đồ địa chính số 6 (BĐ đất lâm nghiệp); 35 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Lâm	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	3,000	2,200	400	360	40				
19	Nhà văn hóa thôn Trà Khương	0.05	Xã Trà Lâm	Tờ BĐĐC số 23 (tỷ lệ 1/1000)	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	0	883	0						*Không bồi thường, đất UBND xã quản lý*
20	Đường điện tổ 5, thôn Sơn Bàn	0.03	Xã Trà Sơn và Trà Phú	Tờ bản đồ địa chính số 36, 57 xã Trà Sơn và số 30 xã Trà Phú	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	1,163	1,043	60	54	6				*(Kéo đường dây điện 0,4KV, thôn Sơn Bàn)*
21	Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham giai đoạn 2	4.50	Xã Trà Tân	Tờ bản đồ địa chính số 02, 03,08,09,15 tỷ lệ 1/1000 xã Trà Tân	QĐ 3343/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	15,684	10,084	2,800	2,520	280				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
22	Đường dân sinh Khu chăn nuôi (Tuyến đường Tổ 19 đi Khu chăn nuôi)	0.96	Xã Trà Tân	Tờ 08, tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,005	825	90	81	9				
23	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn khương đến nhà ông Trầm Quốc Viễn tổ 2, thôn 3	0.50	Xã Trà Thủy	Tờ bản đồ số 80, 81	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	710	550	80	72	8				
24	Hệ thống nước sinh hoạt xã Trà Thủy	0.10	Xã Trà Thủy	Tờ bản đồ số 90, 91,92,93 tỷ lệ 1/1000; Tờ 14, 15 tỷ lệ 1/5000	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,355	1,155	100	90	10				*(Nâng cấp sửa chữa HTNSH tổ 1, thôn 6)*
25	Đường BTXM từ nhà ông Hồ Văn Kim tổ 16A, thôn 5 đến giáp đường BTXM tổ 15, thôn 5	0.50	Xã Trà Thủy	Tờ bản đồ số 85, 86	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	1,083	943	70	63	7				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
26	Nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 24C đi nhà ông Hùng Sương	1.39	Xã Trà Thủy	TBĐ số 86, 87, 88 và TBĐ số 13 (bản đồ lâm nghiệp)	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	1,140	900	120	108	12				
27	Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	2.14	Xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 17, 21, 32 và tờ bản đồ số 08 đất lâm nghiệp	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	990	990	0	0	0				*Không bồi thường; nhân dân hiến đất*
28	Đường BTXM Tuyến nhà ông Thanh đến nhà ông Thuận tổ 1 thôn Cà	0.30	Xã Trà Hiệp	Tờ BĐ số 42, 43 tỷ lệ, 1/1000	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ngồn vốn: Ngân sách Trung ương.	933	933	0						*Không bồi thường; nhân dân hiến đất*
29	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tổ 1 thôn Nguyên	0.03	Xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 24,25,26 và tờ bản đồ số 05 đất lâm nghiệp	Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (đợt 1), Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	1,155	1,155	0						*Không bồi thường; nhân dân hiến đất*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2023	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
								Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(10)+ .....(14)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
30	Đường BTXM khu tái định cư Tpot Tket thôn Cả	1.50	Xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 34 tỷ lệ 1/1000 và tờ bản đồ số 07 đất lâm nghiệp	Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trìnhmục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương	900	900	0						*Không bồi thường; nhân dân hiến đất*
31	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi	2.46	Xã Trà Xinh	Tờ BĐĐC số 11 tỷ lệ 1/5000 và tờ BĐĐC số 08, 09 tỷ lệ 1/200 (BĐ 245)	Quyết định quyết số 3305/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao nhiệm vụ thực hiện các dự án khởi công mới năm 2022 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Trà Bồng	3,800	1,000	1,400	1,260	140				
32	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 2)	10.71	Xã Hương Trà	Thuộc tờ BĐĐC số 04, 05, 07, 08, 10, 11 tỷ lệ 1/5000 và tờ số 09, 10, 17, 22 tỷ lệ 1/ 2000 (ĐB 245)	Quyết định quyết số 3305/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao nhiệm vụ thực hiện các dự án khởi công mới năm 2022 thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Trà Bồng	12,000	2,000	5,000	4,500	500				
	Tổng cộng	**44.69**				**78,193**	**47,703**	**15,170**	**13,788**	**1,532**				

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12... năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
1	Cầu Suối Nang 3	Thị trấn Trà Xuân	1.60			0.53	1.07	0.00	1.60	Đã phê duyệt phương án bồi thường đợt 1 và đợt 2. Hiện tại do chưa thực hiện xong bố trí tái định cư cho 03 hộ bị ảnh hưởng dự án nên chua thể phê duyệt PABT (đợt 3), hiện nay UBND huyện đã có Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 03/10/2022 đề nghị thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ban Quản lý để thực hiện phương án bố trí tái định cư (Đề nghị chuyển múc địch công trình: Xây dựng điểm tái định cư thuộc dự án Cầu Suối Nang 3 phục vụ tái định cư cho dự án).	KHSDĐ 2018 (QĐ 719/QD-UBND ngày 22/8/2018); Bổ sung diện tích năm 2021 (QĐ số 90/QĐ-UBND); Tiếp tục thực hiện trong năm 2022 theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022
2	Đường Trà Na - Trà Reo - Trà Bung xã Trà Phong	Trà Phong	1.67			0.231	1.439		1.67	Đã có Quyết định thu hồi đất (đợt 1) tại Quyết định số 4878 đến 4895/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Trà Bồng với diện tích 0,231 ha; Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ vướng mắc về việc một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không đúng vị trí đất, không đúng diện tích đất so với hiện trạng thực tế sử dụng đất nên dẫn đến chậm trong việc thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và thu hồi đất phần diện tích còn lại. Hiện nay UBND huyện đã có Quyết định hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và Chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ để đề nghị xác định loại đất đối với các thửa đất chưa được chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để có cơ sở thẩm định bản đồ địa chính khu đất và trình thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, thu hồi đất theo quy định	KHSDĐ năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND); Bổ sung diện tích năm 2021 từ 0,35 ha thành 1,67 ha (QĐ 90/QĐ-UBND)
3	Cầu qua sông Trà Bồng tuyến Trà Xuân đi Trà Thuỷ	TT. Trà Xuân và xã Trà Thủy	1.00			1,0			1,0	Đã có Quyết định thu hồi đất. Tuy nhiên do nguồn vốn phân bổ năm 2020 chưa đủ nên ngày 30/12/2021, UBND huyện mới tiếp tục phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo Quyết định số 6504/QĐ-UBND	KHSDĐ năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Diện tích QH *(ha)*	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
4	Thủy điện Trà Phong (Bao gồm các hạng mục: Lòng hồ; nhà quản lý vận hành; đường thi công- vận hành, cụm đầu mối; Nhà máy và đường dây đấu nối vào TBA 220 kW Sơn Hà)	Xã Sơn Trà, Trà Phong, Trà Xinh và Trà Tây	99.50	0.20	8.64	17.17	82.33	-	99.50	Đã phê duyệt PABT đợt 1 (Quyết định số 6451/QĐ-UBND ngày 29/12/2021); đã nộp tiền trồng rừng thay thế theo Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Đã trình hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất đợt 1 với diện tích 17,17 ha. Do trong vùng thực hiện dự án có tài sản công (cầu Sông Tang) nên phải xác định vị trí, diện tích đất hạ tầng giao thông thay thế để hoàn trả lại cho địa phương quản lý, sử dụng nên chưa thể trình chuyển mục đích, cho thuê đất theo kế hoạch.	- KHSDĐ 2019 (QĐ 359/QĐ-UBND ngày 17/5/2019); 'Bổ sung năm 2021 (QĐ 90/QĐ-UBND), Tiếp tục thực hiện trong năm 2022 theo NQ số 01/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022.' - Đính chính lại diện tích đất rừng phòng hộ từ 8,2 ha thành 8,64 ha theo Biểu số 2.10, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019
	Tổng cộng		**103.77**	**0.20**	**8.64**	**17.93**	**84.84**	**0.00**	**102.77**		

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12... năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ BĐ số, thửa số) hoặc vị trí trên BĐ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Kè nước So	0.20	0.15		xã Trà Phong	Tờ bản đồ số 11 (đất lúa)	
2	Đường BTXM tổ 1 đến tổ 2 thôn Băng	2.14	0.05		xã Trà Hiệp	Tờ bản đồ số 17, 21, 32 và tờ bản đồ số 08 đất lâm nghiệp	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã 3 Thành Sương đi TL 626 xã Hương Trà (giai đoạn 2)	10.71	0.03		xã Hương Trà	Thuộc tờ BĐĐC số 04, 05, 07, 08, 10, 11 tỷ lệ 1/5000 và tờ số 09, 10, 17, 22 tỷ lệ 1/ 2000 (ĐB 245)	
	Tổng cộng	**13.05**	**0.23**	**0.00**			

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 31.. tháng 12.. năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ BĐ số, thửa số) hoặc vị trí trên BĐ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*		*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+..+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Thửa (vị trí) đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất	0.012	TT. Trà Xuân	Thửa số 119, tờ BĐ số 16, tỷ lệ 1/1000	Thông báo Kết luận só 319/TB-UBND ngày 04/5/2022 của đồng chí Trần Văn Sương - Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi làm việc để bàn giản pháp khai thác quỹ đất do nhà nước quản lý, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư trên địa bàn huyện							*Không bồi thường*
TỔNG		**0.012**										

Phụ biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12.. năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên BĐ địa chính (tờ BĐ số, thửa số) hoặc vị trí trên BĐ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đấu giá	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Thửa (vị trí) đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất	TT. Trà Xuân	Thửa số 119, tờ BĐ số 16, tỷ lệ 1/1000, TT Trà Xuân	0.012	Đất ở tại đô thị	*Có chuyển mục đích sử dụng đất*
2	Các thửa (vị trí) đất ở đô thị, đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất	TT. Trà Xuân	Thửa số 517, tờ BĐ số 13, tỷ lệ 1/1000, TT Trà Xuân	0.010	Đất ở tại đô thị	*Không chuyển mục đích sử dụng đất*
		TT. Trà Xuân	Thửa số 383, tờ BĐ số 13, tỷ lệ 1/1000, TT Trà Xuân	0.012	Đất ở tại đô thị	*Không chuyển mục đích sử dụng đất*
3	Các thửa (vị trí) đất thuộc quỹ đất công ích của UBND xã, thị trấn sử dụng, đăng ký đấu giá để cho thuê đất	xã Trà Bình	78 thửa đất công ích trên địa bàn xã Trà Bình	5.730	Đất nông nghiệp	*Không chuyển mục đích sử dụng đất*
		TT. Trà Xuân	271 thửa đất công ích trên địa bàn thị trấn Trà Xuân	8.170	Đất nông nghiệp	*Không chuyển mục đích sử dụng đất*
		xã Trà Phú	126 thửa đất công ích trên địa bàn xã Trà Phú	5.910	Đất nông nghiệp	*Không chuyển mục đích sử dụng đất*
Tổng				**19.844**		

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT (QUÁ 03 NĂM) HUYỆN TRÀ BỒNG, NAY XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31... tháng 12.. năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đấu giá	Lý do xin tiếp tục thực hiện năm 2023	*Ghi chú*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Đầu tư xây dựng khu dân cư Đồi Sim, thị trấn Trà Xuân	TT.Trà Xuân	Tờ bản đồ số 5, 6	1.51	Đất ở đô thị	Do vướng mắc về thủ tục về dự án đầu tư (Quỹ đất này Nhà đầu tư thực hiện và đã bồi thường xong) nên chưa thực hiện xong thủ tục đất đai theo kế hoạch.	KHSDĐ năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND)
2	Vị trí thuộc đất nông lâm trường được UBND tỉnh thu hồi giao về địa phương quản lý (02 vị trí)	TT. Trà Xuân	Thửa số 52, tờ BĐ số 4	0.60	Đất ở đô thị và đất thương mại dịch vụ	Chưa xử lý được tài sản trên đất do hộ dân chiếm sử dụng trên đất. Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 để làm thủ tục đất đai	KHSDĐ năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND)
		xã Trà Tân	Thửa 15, tờ bản đồ số 57	0.245	Đất ở nông thôn	Do vướng về diện tích quy hoạch sử dụng đất (Theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thể hiện diện tích là 2.400 m2 (đất ở nông thôn) nhưng trong bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích tính được là 2.147,8 m2 (đất ở nông thôn), thiếu diện tích 252,2 m2; Nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023 để làm thủ tục đất đai	KHSDĐ năm 2020 (QĐ 199/QĐ-UBND)
Tổng				**2.36**			

Phụ biểu 07

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, NAY KHÔNG THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TRÀ BỒNG

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đấu giá	Lý do đề nghị loại bỏ	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8*
1	Xây dựng các khu dân cư trong đô thị thị trấn Trà Xuân - Khu dân cư Ngõ Đồn 2	TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ số 19 và 20	2.3	Đất ở tại đô thị	Dự án này được UBND huyện giao kế hoạch vốn đầu tư tại Quyết định số 6504/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (nguồn vốn phân cấp huyện, nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn khác) để thực hiện dự án theo hình thức đầu tư xây dựng, đấu giá quyền sử dụng đất và UBND huyện đã triển khai lập quy hoạch chi tiết 1/500. Tuy nhiên qua triển khai gặp khó khăn về cân đối nguồn vốn để bồi thường giải phóng mặt bằng nên UBND huyện đã có văn bản đề xuất Ban Thường vụ Huyện ủy xem xét điều chỉnh hình thức đầu tư dự án từ ngân sách huyện sang hình thức đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư và đã được Ban Thường vụ Huyện ủy Kết luận tại Thông báo số 498-TB/HU ngày 04/7/2022 . Hiện nay dự án này đã có 01 nhà đầu tư (Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Trần Gia Hân) đề xuất UBND tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư. Vì vậy, UBND huyện xin đề xuất bỏ công trình này ra khỏi danh mục công trình đăng ký đấu giá năm 2022 để thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định.	*KHSDĐ năm 2022; Loại bỏ danh mục đăng ký đấu giá QSD đất trong Phụ biểu số 04 (QĐ 443/QĐ-UBND); Các phụ biểu 01 và 03 (QĐ 443/QĐ-UBND) vẫn giữ nguyên để thực hiện đấu thầu dự án lựa chọn nhà đầu tư, thu hồi đất, chuyển mục đích theo quy định*
Tổng				**2.30**			

Phụ biểu 08

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2020 (QUÁ 03 NĂM) HUYỆN TRÀ BỒNG KHÔNG THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ

(Kèm theo Quyết định số 1572/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Lý do loại bỏ	Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	*Trong đó*						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
1	Đường giao thông nội đồng Rộc Sâu - đập bà Nữ	0.30	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 29, 30	Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND thị trấn về việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2018	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
2	Cống thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	0.03	TT. Trà Xuân	Thửa 151,152,153,155,186 tờ BĐ số 17	Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân bổ kinh phí để thực hiện cấp bách công trình Cấp thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
3	Đường BTXM tổ 3 thôn 1	0.50	Trà Thủy	Tờ BĐ số 28,39,44	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	280		224	56			Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
4	Đường BTXM từ nhà Hường Lựu - Nhà ông Hoàng	0.40	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 30,34	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày, 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C, năm 2018, đợt 2	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
5	Mở rộng đường dân sinh Tổ 2 - Tổ 4 thôn Cưa	0.70	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 14	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày, 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C, năm 2018, đợt 2	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
6	Đường BTXM từ QL24C đến nóc ông Tơ	0.10	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 27	Quyết định số 2874c/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của UBND huyện Trà Bồng	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
7	Đường BTXM từ QL24C đến nóc ông Hồng	0.10	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 26	Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND huyện Trà Bồng	0						Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Lý do loại bỏ	Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	*Trong đó*						
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
8	Khu xử lí rác thải	1.30	Trà Bình	Tờ BĐ số 7 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	270		210	60			Không thực hiện được vì khi thông qua đánh giá tác động môi trường của dự án, vị trí này gần nguồn nước ngầm, ảnh hưởng đến xã Tịnh Hiệp	*QĐ 199/QĐ-UBND*
9	Đường BTXM tuyến nhà ông Cuộc đến nhà ông Chi	0.20	Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	160		93	67			Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
10	Trường Tiểu học Trà Thọ (Nay là xã Trà Tây)	0.14	Trà Tây	(539789,1674446)	Quyết định 1860/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Tây Trà (Nay là Trà Bồng) về việc giao dự toán ngân sách trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020							Không thu hồi đất do làm trên nền cũ	*QĐ 199/QĐ-UBND*
Tổng		**3.77**				**710**	**0**	**527**	**183**	**0**	**0**		